

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.4%	37.7%	29.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.85
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2023	An toàn

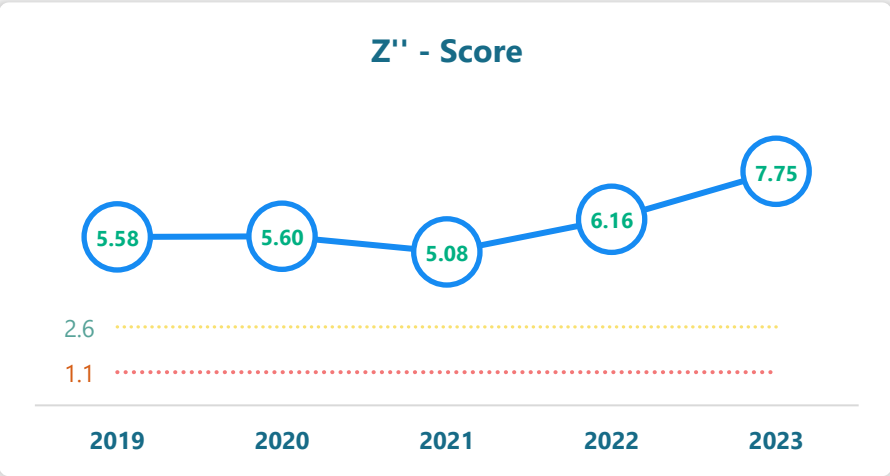
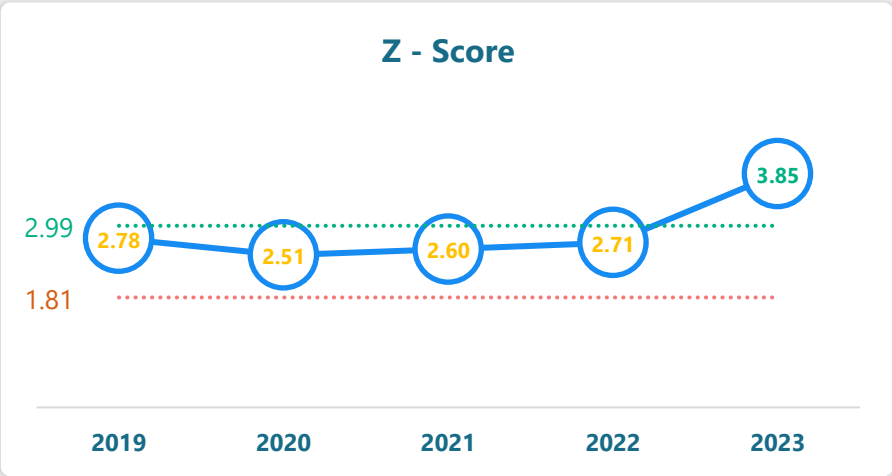
Hệ số nguy cơ phá sản	7.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	780	▲ 267
	tỷ VNĐ	▲ 51.9%

LN sau thuế	2023	YoY
	71.8	▲ 1.10
	tỷ VNĐ	▲ 1.5%

ROE	2023	+/- YoY
	5.9%	▲ 0.3%

ROA	2023	+/- YoY
	4.7%	▲ 0.7%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.85 > 2.99**, cho thấy **BTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

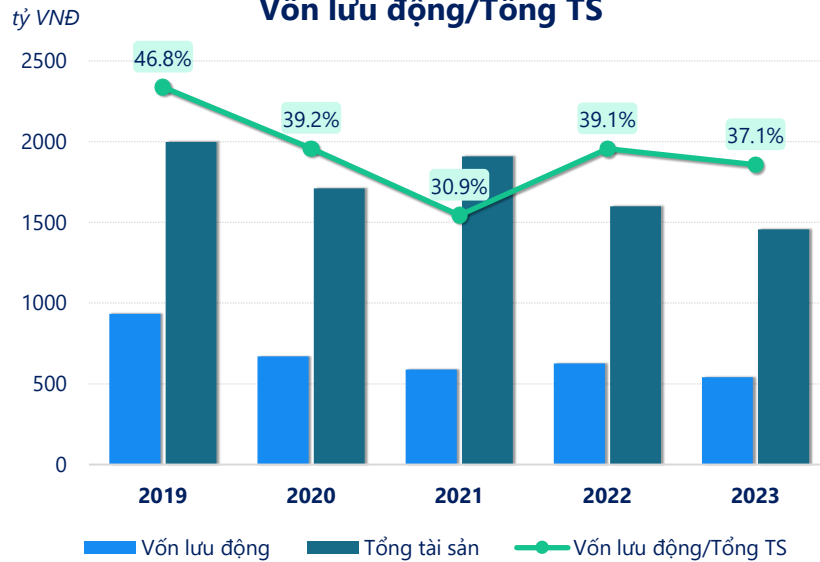
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 7.75 > 2.6**, cho thấy **BTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **BTP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 51.9%** đạt **779.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **71.82** tỷ đồng **tăng 1.52%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.88%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Vốn lưu động/Tổng TS

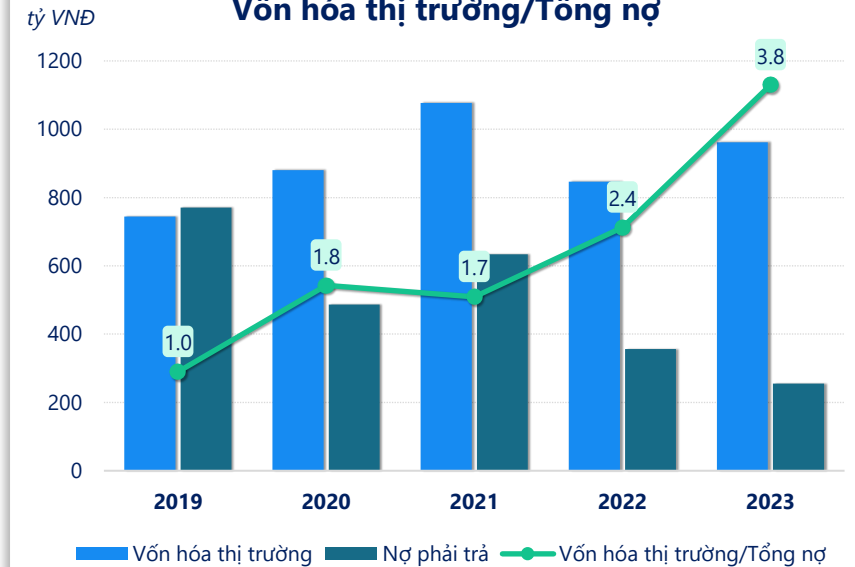


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

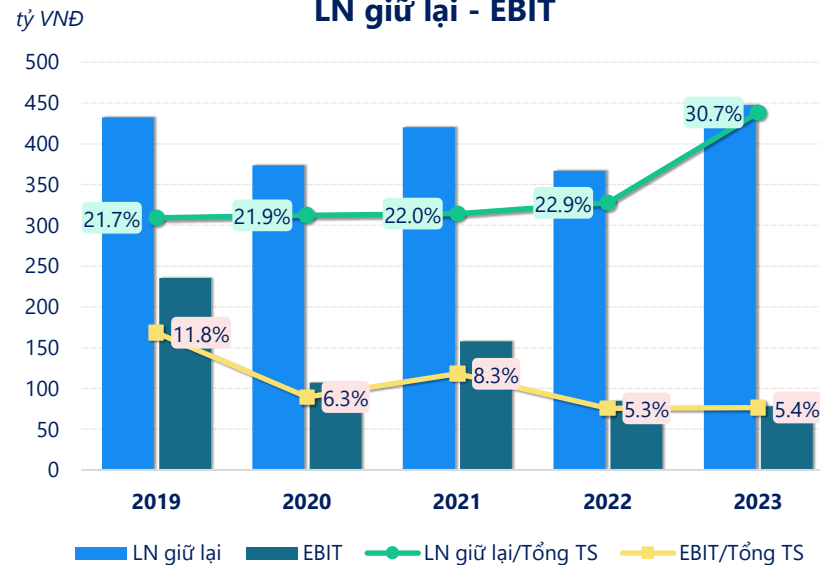
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.77, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

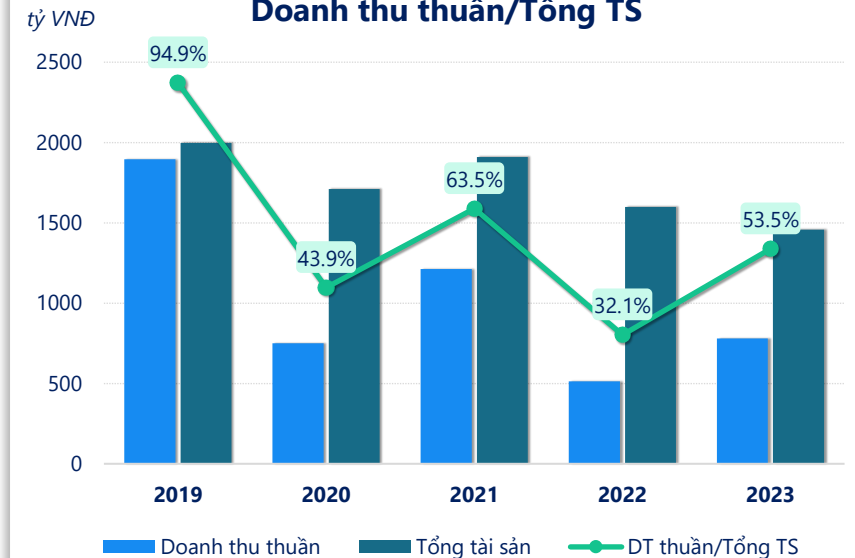
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,460	1,599	-8.7%
Tài sản ngắn hạn	658	785	-16.3%
Tiền và tương đương tiền	123	138	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	255	258	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	84.0	255	-67.1%
Hàng tồn kho	167	106	56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.3	28.6	2.5%
Tài sản dài hạn	803	814	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	286	325	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	3.32	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	415	7.7%
Tài sản dài hạn khác	66.0	70.9	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	356	-27.7%
Nợ ngắn hạn	111	160	-30.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.9	49.2	-0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.66	79.0	-91.6%
Nợ dài hạn	147	197	-25.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	147	197	-25.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,203	1,243	-3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,203	1,243	-3.2%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,895	750	1,213	513	780
Giá vốn hàng bán	1,698	657	1,146	481	767
Lợi nhuận gộp	197	93.6	67.3	32.8	12.5
Doanh thu HĐTC	84.1	71.1	121	85.6	103
Chi phí TC	15.5	39.2	2.05	6.30	5.26
Chi phí lãi vay	11.5	10.3	8.27	6.30	5.26
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.03	0.02	0.02	0.01
Chi phí QLDN	41.5	28.9	37.1	34.0	37.3
LN thuần từ HĐKD	224	96.6	149	78.1	72.6
Lợi nhuận khác	0.13	0.12	0.19	0.15	0.27
LN trước thuế	224	96.7	149	78.3	72.9
Lợi nhuận sau thuế	182	80.9	127	70.7	71.8
LNST của CĐ cty mẹ	182	80.9	127	70.7	71.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-176	312	-98.7	1.39	87.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	84.0	-76.7	124	172	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-119	-122	-141	-122
Tiền đầu kỳ	286	85.0	202	105	138
Lưu chuyển tiền thuần	-201	117	-96.6	32.2	-14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	85.0	202	105	138	123